

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 2 - HẢI PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 145/2026/HNGĐ-ST
Ngày 22 - 7 - 2026
V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - HẢI PHÒNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Khúc Trọng Quang

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Trương Thị An

Ông Đỗ Văn Thư

- **Thư ký phiên toà:** Bà Đinh Thị Hồng Phương - Thư ký Toà án nhân dân khu vực 2 - Hải Phòng.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 - Hải Phòng tham gia phiên toà:** Ông Lê Trung Thực - Kiểm sát viên

Ngày 22 tháng 7 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 2 - Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 122/2026/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 3 năm 2026 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 115/2026/QĐXXST- HNGĐ ngày 13 tháng 6 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 87/2026/QĐST-HNGĐ ngày 13/7/2026 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Chị Nguyễn Thị Thu H, sinh ngày 24/8/1995; căn cước công dân số: 035195001400; địa chỉ cư trú: Thôn V, xã B, tỉnh Ninh Bình, vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- **Bị đơn:** Anh Nguyễn Huy H1, sinh ngày 02/04/1992; chứng minh thư nhân dân số: 031961838; địa chỉ cư trú: Tổ dân phố D, phường A, thành phố Hải Phòng, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và bản tự khai trong quá trình tham gia tố tụng tại Toà án, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị Thu H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Thu H và anh Nguyễn Huy H1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện A (nay là Ủy ban nhân dân phường A), thành phố Hải Phòng vào ngày 10/6/2013. Vợ chồng sống hạnh phúc được khoảng 03 năm và ít mâu thuẫn, nhưng từ đầu năm 2017 thì

vợ chồng bắt đầu nảy sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm lối sống; anh H1 thường xuyên chơi bời, không quan tâm đến cuộc sống chung. Mặc dù gia đình đã khuyên giải nhiều lần nhưng anh H1 không thay đổi. Vì vậy trong thời gian sống chung năm 2020, anh H1 đã vi phạm pháp luật đã phải đi chấp hành án phạt tù. Từ giữa năm 2021, chị H đã quay về nhà bố mẹ đẻ tại thôn V, xã B, tỉnh Ninh Bình ở và làm việc. Chị H và anh H1 đã sống ly thân từ thời gian đó cho đến nay không ai quan tâm đến cuộc sống chung. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không thể kéo dài, chị Nguyễn Thị Thu H đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Nguyễn Huy H1.

Về con chung: Chị H và anh Nguyễn Huy H1 có 02 con chung là Nguyễn Thị Anh T, sinh ngày 12/11/2014 và Nguyễn Bảo A, sinh ngày 08/3/2017. Hiện hai cháu đang do chị H nuôi dưỡng. Ly hôn, chị H đề nghị Tòa án giao cả hai cháu A T và cháu Bảo A cho chị trực tiếp nuôi dưỡng đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Về nghĩa vụ cấp dưỡng cho con, chị không yêu cầu anh H1 phải cấp dưỡng cho con nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ: Chị Nguyễn Thị Thu H không đề nghị Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Nguyễn Huy H1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng đến ngày Tòa án mở phiên tòa xét xử sơ thẩm lần thứ hai, anh H1 vẫn vắng mặt tại phiên tòa và không có ý kiến về yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Thu H.

Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 - Hải Phòng: Quá trình tiến hành tố tụng của Tòa án từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi Hội đồng xét xử vào phòng nghị án: Nguyên đơn chấp hành đầy đủ các quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn không chấp hành quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự. Thẩm phán, Thư ký phiên tòa, Hội đồng xét xử về cơ bản đã thực hiện đúng quy định của pháp luật. Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện quan hệ hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị Thu H và anh Nguyễn Huy H1 đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 28; Điều 35, khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự sửa đổi bổ sung năm 2025; Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị Thu H; cho chị Nguyễn Thị Thu H được ly hôn anh Nguyễn Huy H1. Về con chung: Đề nghị hội đồng xét xử giao cháu Nguyễn Thị Anh T, sinh ngày 12/11/2014 và Nguyễn Bảo A, sinh ngày 08/3/2017 cho chị Nguyễn Thị Thu H trực tiếp nuôi dưỡng đến khi con chung đủ 18 tuổi. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung, chị H không yêu cầu anh H1 phải cấp dưỡng cho con chung, đề nghị

Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết. Về tài sản chung, công nợ, đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết. Chị **Nguyễn Thị Thu H** phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

- Về tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền thụ lý, giải quyết vụ án: Đây là vụ án về ly hôn giữa chị **Nguyễn Thị Thu H** và anh **Nguyễn Huy H1**. Bị đơn anh **Nguyễn Huy H1** có nơi cư trú và hiện đang sinh sống tại **Tổ dân phố D, phường A, thành phố Hải Phòng**. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự sửa đổi bổ sung năm 2025, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 2 - Hải Phòng.

[2] Về sự vắng mặt của các đương sự tại phiên tòa sơ thẩm: Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa cho các đương sự, nhưng anh **Nguyễn Huy H1** vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Chị **Nguyễn Thị Thu H** có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự sửa đổi bổ sung năm 2025, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

- Về nội dung:

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị **Nguyễn Thị Thu H** và anh **Nguyễn Huy H1** kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện A (nay là Ủy ban nhân dân phường A), thành phố Hải Phòng vào ngày 10/6/2013. Như vậy, theo Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quan hệ hôn nhân giữa chị **Nguyễn Thị Thu H** và anh **Nguyễn Huy H1** là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống giữa chị **Nguyễn Thị Thu H** và anh **Nguyễn Huy H1** hòa thuận hạnh phúc được khoảng 03 năm thì phát sinh mâu thuẫn từ đầu năm 2017. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm lối sống, anh **H1** thường xuyên chơi bời, không quan tâm đến cuộc sống chung. Từ giữa năm 2021 cho đến nay, chị **Nguyễn Thị Thu H** và anh **Nguyễn Huy H1** sống ly thân, không ai quan tâm đến cuộc sống chung. Như vậy thể hiện tình trạng hôn nhân giữa chị **Nguyễn Thị Thu H** và anh **Nguyễn Huy H1** đã trầm trọng, khả năng vợ chồng đoàn tụ không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu của chị **Nguyễn Thị Thu H** xin ly hôn với anh **Nguyễn Huy H1**.

[4] Về con chung: Chị **Nguyễn Thị Thu H** và anh **Nguyễn Huy H1** có 02 con chung là **Nguyễn Thị Anh T**, sinh ngày 12/11/2014 và **Nguyễn Bảo A**, sinh ngày 08/3/2017. Sau khi ly hôn, chị **H** đề nghị giao cháu **Nguyễn Thị Anh T** và **Nguyễn Bảo A** cho chị trực tiếp nuôi dưỡng đến khi con chung đủ 18 tuổi. Việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau khi ly hôn là quyền và nghĩa vụ của cha mẹ. Xét điều kiện nuôi dưỡng, chăm sóc con chung, tài liệu có trong hồ sơ thể hiện

chị H có nơi ở và công việc ổn định, đồng thời các cháu đều có nguyện vọng mong muốn ở với chị H để được chăm sóc tốt và học hành đầy đủ. Do vậy, cần chấp nhận đề nghị của chị H, giao con chung Nguyễn Thị Anh T và Nguyễn Bảo A cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng đến khi con chung đủ 18 tuổi, có khả năng lao động hoặc có sự thay đổi khác theo quy định pháp luật. Về nghĩa vụ cấp dưỡng cho con, chị H không yêu cầu anh H1 phải cấp dưỡng cho con chung, do vậy Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết; tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung của anh Nguyễn Huy H1 cho đến khi chị Nguyễn Thị Thu H có yêu cầu.

[5] Về tài sản chung, công nợ: Chị Nguyễn Thị Thu H không yêu cầu Tòa án giải quyết; anh H1 chưa có lời khai về tài sản chung vợ chồng, do vậy Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[7] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định pháp luật

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự sửa đổi bổ sung năm 2025; Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

X: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Thu H.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Thu H được ly hôn anh Nguyễn Huy H1.

2. Về con chung: Giao con chung Nguyễn Thị Anh T, sinh ngày 12/11/2014 và Nguyễn Bảo A, sinh ngày 08/3/2017 cho chị Nguyễn Thị Thu H trực tiếp nuôi dưỡng đến khi con chung đủ 18 tuổi, có khả năng lao động hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết. Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung của anh Nguyễn Huy H1 cho đến khi chị Nguyễn Thị Thu H có yêu cầu.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Thu H phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng)

tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm, chị Nguyễn Thị Thu H đã nộp theo Biên lai số 28 ngày 17/3/2026 tại Cơ quan Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng. Chị Nguyễn Thị Thu H đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị Thu H và anh Nguyễn Huy H1 được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 4, 6, và 7 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND thành phố Hải Phòng;
- VKSND khu vực 2 - Hải Phòng;
- Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng;
- UBND phường An Phong, thành phố Hải Phòng;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Khúc Trọng Quang

